

Vietnam Daily Review

Bứt phá ngưỡng 1370 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/8/2021		•	
Tuần 16/8-20/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index giằng co trong gần hết phiên giao dịch nhưng bật tăng mạnh vào cuối phiên. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có 14/19 nhóm ngành tăng điểm với mũi nhọn đến từ nhóm cổ phiếu Bất động sản và Hoá chất. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản không đổi so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh trên cả sàn HSX trong khi mua ròng tại HSX. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của HĐTL tháng 08, thị trường vượt ngưỡng 1370 điểm với mức thanh khoản cao cho thấy tín hiệu giao dịch tích cực trong giai đoạn tới.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2108, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm trái chiều cùng chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: SCI_ Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Cập nhật: REE (Trang 6)

Điểm nhấn

- VN-Index **+13.91** điểm, đóng cửa **1374.85**. HNX-Index **+1.25** điểm, đóng cửa **346.07**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+5.50)**; **VCB (+1.80)**; **GVR (+1.35)**; **VHM(+0.90)**; **NVL(+0.75)**
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.88)**; **CTG (-0.26)**; **VIB (-0.23)**; **MSB(-0.22)**; **ACB (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của **VN-Index** đạt **21,840 tỷ đồng**, **+0.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt **25,510 tỷ đồng**.
- Biên độ dao động là **14.67** điểm. Thị trường có **218** mã tăng, **36** mã tham chiếu và **161** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1886.13** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (-703.0 tỷ)**, **NVL (-109.9 tỷ)** và **VIC (-75.3 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **247.51** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1374.85**
Giá trị: 21999.06 tỷ **13.91 (1.02%)**
Khối ngoại (ròng): -743.91 tỷ

HNX-INDEX **346.07**
Giá trị: 4573.92 tỷ **1.25 (0.36%)**
Khối ngoại (ròng): 247.51 tỷ

UPCOM-INDEX **94.71**
Giá trị: 2195.6 tỷ **0.23 (0.24%)**
Khối ngoại (ròng): -8.74 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	63.2	-3.50%
Giá vàng	1,787	-0.06%
Tỷ giá USD/VND	22,814	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,671	-0.20%
Tỷ giá JPY/VND	20,824	0.25%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	7.16%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	236.8	SSI	-703.0
STB	69.5	NVL	-109.9
DGC	54.8	VIC	-75.3
MBB	52.5	GAS	-54.8
HPG	48.0	VNM	-44.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhật doanh nghiệp	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	64.51	-1.45%	-6.60%	-4.00%	42.72%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	67.33	-1.32%	-5.60%	-2.10%	39.14%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	213.02	-0.81%	-6.40%	0.90%	56.48%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1784.61	-0.18%	1.80%	-1.40%	-9.31%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.41	-0.44%	1.00%	-6.10%	-16.83%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1346.25	-0.52%	0.40%	-3.00%	47.13%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	748.00	-0.43%	-2.20%	5.50%	33.93%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.13	-1.04%	-0.60%	-0.80%	1.96%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	207.29	-0.14%	3.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.17	0.75%	3.60%	18.20%	59.45%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	182.85	0.47%	-2.20%	14.70%	45.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9042.50	-2.22%	-4.90%	-1.90%	35.27%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	766.11	-4.81%	-10.30%	-9.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	824.86	-3.60%	-8.00%	-7.80%			
Nhôm	USD/ton	2555.00	-1.71%	-1.20%	5.30%	42.46%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	119.67	-5.54%	-8.70%	-29.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	162.50	1.44%	3.30%	13.60%	158.96%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent giảm 80 US cent, tương đương 1.2% xuống 68.23 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.13 USD hay 1.7% xuống 65.46 USD/thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.1% lên 1,786.76 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,784.4 USD/ounce.
- Theo biên bản cuộc họp tháng 7 của Fed, các quan chức cho biết họ vẫn tin tưởng vào sự phục hồi kinh tế Mỹ bất chấp sự gia tăng đáng lo ngại về số ca nhiễm virus biến thể Delta và tiếp tục lên kế hoạch cho việc dừng mua trái phiếu kho bạc và chứng khoán thể chấp hàng tháng của ngân hàng trung ương.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 3.7% xuống 813 CNY/tấn. Giá giao ngay quặng sắt nhập khẩu hàm lượng 62% duy trì tại mức 162 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải iảm 3.7% xuống 5,144 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 3.1% xuống 5,482 CNY/tấn.
- Dữ liệu từ công ty tư vấn Mysteel cho thấy tồn kho quặng sắt tại 45 cảng ở Trung Quốc tăng 260,000 tấn trong tuần vừa qua lên 127 triệu tấn. Điều này diễn ra trong bối cảnh nước này tăng cường kiểm soát sản xuất thép thô trên toàn quốc để đạt mục tiêu sản lượng cả năm 2021 không cao hơn so với sản lượng năm 2020.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka tăng 4.3 yên, tương đương 1.9%, lên 228.3 yên/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 1.1% lên 14,980 CNY/tấn..

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 0.85%, tương đương 0.5%, lên 1,8285 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London tăng 32 USD, tương đương 1.7%, lên 1,877 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London tăng 3.10 USD, tương đương 0.6%, lên 504.50 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE tăng 0.15%, tương đương 0.7%, lên 20.17 cent/lb.

	19/8	% 19/8	18/8	% 18/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1374.85	1.02%	1360.94	-0.16%	1.61%	7.98%
S&P 500			4400.27	-1.07%	-1.07%	3.33%
HDTL S&P500	4352.75	-0.95%	4394.50	-1.10%	-2.29%	0.86%
Shang- hai	3465.56	-0.57%	3485.29	1.11%	-1.68%	-2.01%
Euro Stoxx	4094.22	-2.27%	4189.42	-0.17%	-3.13%	3.49%

Phân tích kỹ thuật
SCI_ Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: SCI vừa hình thành phiên bứt phá sau khi tích lũy ngắn hạn quanh vùng giá 30-31. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu Đường giá cổ phiếu đã vượt lên MA20 và gần vượt lên MA50, báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 34.5, chốt lãi tại ngưỡng 45.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 30.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

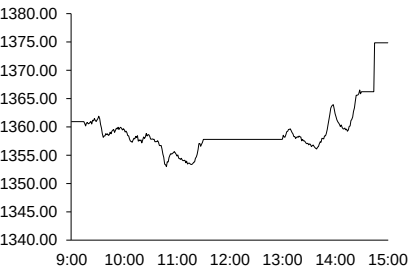
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	2.74%
Bất động sản	2.38%
Dịch vụ tài chính	2.09%
Y tế	1.58%
Bảo hiểm	1.03%
Tài nguyên Cơ bản	1.02%
Xây dựng và Vật liệu	0.98%
Thực phẩm và đồ uống	0.92%
Du lịch và Giải trí	0.75%
Công nghệ Thông tin	0.53%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.36%
Truyền thông	0.34%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.21%
Ngân hàng	0.15%
Viễn thông	0.00%
Bán lẻ	-0.01%
Ô tô và phụ tùng	-0.49%
Dầu khí	-0.67%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.09%

Hình 1

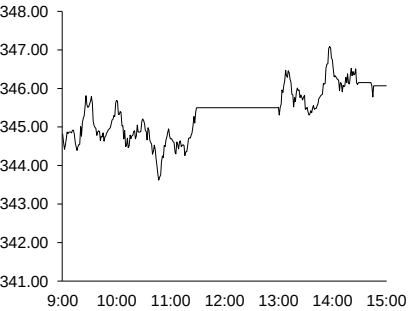
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

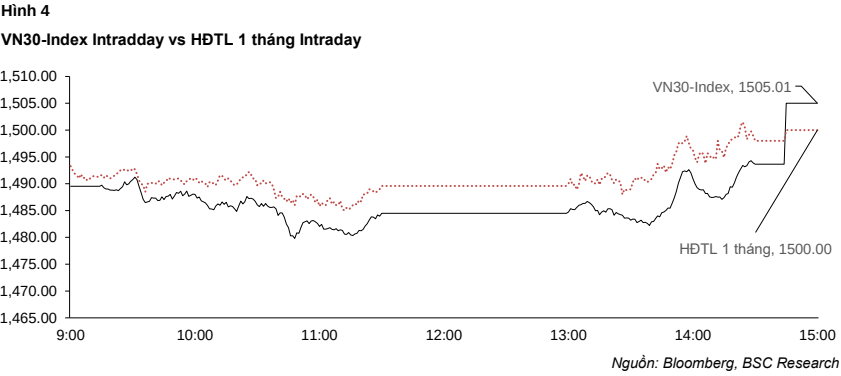
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
18/8/21	HAX	23.1	27	21	24.7	1	6.93%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	17.2	2	8.18%	Có thể tiếp tục mua
16/8/21	FRT	42	54	38.5	42.6	3	1.43%	Có thể tiếp tục mua
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	60.3	6	3.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.9	7	4.12%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	33.2	8	1.53%	Có thể tiếp tục mua
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	19.5	9	-0.51%	Có thể tiếp tục mua
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	30.85	13	18.20%	Cần nhắc không mua thêm (**)
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	35.35	14	6.80%	Có thể tiếp tục mua
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	51.5	15	-1.53%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
29/7/21	CTG	33.9	40	32	34.3	21	1.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	24.8	22	5.08%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	78.6	36	4.80%	Có thể tiếp tục mua
13/7/21	KBC	32.5	40	30	37.2	37	14.46%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	TP	22	15.38%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	TP	22	20.98%
21/7/21	TDM	29.8	33	28.2	TP	23	10.74%
20/7/21	LIX	59.1	65	57	SL	3	-3.55%
19/7/21	CTR	75	85	69.3	TP	25	13.33%
16/7/21	PDR	90.2	106.5	85	TP	28	18.07%
15/7/21	ACB	32.75	38	30	TP	29	16.03%
12/7/2021	VPG	38	42	32.5	TP	9	10.53%
9/7/2021	ITD	18	20.25	15.25	TP	35	12.50%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	2	6.39%	-1.02%	5.33%	14
Cổ phiếu đã chốt	178	109	13.93%	-7.87%	5.65%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1500.00	0.61%	-5.01	-22.0%	182,025	8/19/2021	0
VN30F2109	1487.00	-0.17%	-18.01	164.8%	27,804	9/16/2021	28
VN30F2112	1485.60	-0.34%	-19.41	152.5%	101	12/16/2021	119
VN30F2203	1481.00	-0.34%	-24.01	-58.5%	22	3/17/2022	210

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +15.47 điểm, lên 1505.01 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, HPG, SSI, NVL, VPB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 điều chỉnh giảm trong phiên sáng xuống quanh 1480 điểm, trước khi phục hồi tích cực trong phiên chiều lên quanh 1505 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2108, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2203 các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL2102	9/27/2021	39	16:1	105,100	35.87%	1,100	1,740	4.82%	16	107.14	107,608	94,636	104,900
CHPG2109	1/10/2022	144	1:1	33,200	38.01%	4,000	8,510	3.78%	3,593	2.37	59,000	55,000	50,900
CHPG2106	8/27/2021	8	2:1	249,500	38.01%	4,100	9,300	1.75%	775	12.00	42,937	36,908	50,900
CFPT2103	1/7/2022	141	5:1	225,900	32.50%	3,000	3,690	0.27%	1,209	3.05	115,000	100,000	94,500
CTCB2101	10/5/2021	47	1:1	22,700	40.50%	5,000	23,550	0.21%	22,189	1.06	36,000	31,000	53,000
CVPB2104	8/27/2021	8	3:1	106,000	40.17%	2,500	5,000	0.20%	5,217	0.96	56,500	49,000	64,600
CSTB2104	8/27/2021	8	1:1	112,600	46.19%	4,000	7,060	0.14%	7,074	1.00	26,900	22,900	29,950
CPDR2102	9/27/2021	39	5:1	344,500	35.99%	1,100	2,200	0.00%	805	2.73	94,499	88,999	88,300
CFPT2102	1/10/2022	144	5:1	27,000	32.50%	4,000	5,640	-0.18%	2,184	2.58	110,000	90,000	94,500
CMWG2104	3/22/2022	215	10:1	69,400	34.10%	2,400	6,330	-0.47%	4,423	1.43	159,000	135,000	172,500
CVNM2107	1/7/2022	141	10:1	221,700	26.04%	1,500	1,700	-0.58%	351	4.84	113,000	98,000	90,300
CMBB2103	1/7/2022	141	1.48:1	230,700	39.12%	3,000	3,320	-0.60%	1,251	2.65	53,000	47,000	31,100
CSTB2105	1/10/2022	144	1:1	46,300	46.19%	4,000	7,060	-0.70%	3,685	1.92	34,000	30,000	29,950
CTCB2104	8/27/2021	8	2:1	83,800	40.50%	2,000	4,050	-1.22%	3,627	1.12	49,800	45,800	53,000
CVIC2104	1/7/2022	141	10:1	380,600	32.84%	2,000	2,090	-1.88%	289	7.23	144,000	124,000	104,000
CMWG2105	8/27/2021	8	8:1	130,800	34.10%	2,950	4,920	-2.57%	5,142	0.96	155,100	131,500	172,500
CMWG2106	1/7/2022	141	10:1	322,300	34.10%	3,000	3,000	-2.60%	1,272	2.36	210,000	180,000	172,500
CPNJ2104	1/7/2022	141	8:1	601,500	30.62%	2,400	1,500	-7.98%	351	4.28	129,200	110,000	94,000
CPDR2101	9/27/2021	39	5:1	416,000	35.99%	1,100	710	-10.13%	329	2.16	94,388	88,888	88,300
CVIC2103	9/27/2021	39	20:1	422,400	32.84%	1,100	480	-14.29%	-		187,899	165,899	104,000
Tổng				4,046,900	36.53%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm trái chiều cùng chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CVIC2101 giảm mạnh -30.00%. Giá trị giao dịch tăng 4.55%. CHPG2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.42% thị trường.
- CMWG2105, CVPB2104, CSTB2104, CTCB2101 và CTCB2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2104, và CVPB2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

CẬP NHẬT- REE (HOSE) - CTCP Cơ điện lạnh

Định giá:
BSC khuyến nghị MUA cổ phiếu **REE** trong năm 2022 với giá mục tiêu **72,700 VNĐ/CP (+20.2%** so với giá đóng cửa ngày 18/8/2021) dựa trên phương pháp định giá từng phần (SOTP) đối với các mảng hoạt động của DN. Dựa trên dự báo của BSC cho năm 2022, giá hiện tại của REE tương ứng với P/E fw = 8.4x.

Dự báo kết quả kinh doanh:
BSC dự báo doanh thu và LNST của REE trong năm 2021 lần lượt đạt 6,591 tỷ VNĐ (+17% yoy) và 2,069 tỷ VNĐ (+21% yoy), tương ứng với EPS 2021 FW = 6,361 VNĐ/CP.

Trong năm 2022, chúng tôi dự báo doanh thu và LNST của REE lần lượt đạt 7,609 tỷ VNĐ (+15% yoy) và 2,339 tỷ VNĐ (+13% yoy), tương ứng với EPS 2022 FW = 7,192 VNĐ/CP nhờ (i) sản lượng thủy điện năm 2022 đạt 5.5 tỷ kWh (+15% yoy) do thủy văn tiếp tục ổn định và (ii) doanh thu mảng VP cho thuê năm 2022 đạt 1,059 tỷ VNĐ (+6% yoy) nhờ tỷ lệ lấp đầy VP cho thuê duy trì trên mức 99%.

REE - TP = 72,700 VNĐ/CP - Upside 20.2% - P/E FW = 8.4 - Cập nhật KQKD 1H2021 - BSC Company Update							
Chỉ tiêu (Tỷ VNĐ)	Q2/2020	Q2/2021	% YoY	1H2020	1H2021	% YoY	Cập nhật KQKD 1H2021
Doanh thu thuần	1,290	1,636	27%	2,470	2,819	14%	KQKD 1H2021: DTT và LNST của REE trong 1H2021 lần lượt đạt 2,819 tỷ VNĐ (+14% yoy) và 942 tỷ VNĐ (+38% yoy) , trong đó: - Màng M&E: DT màng M&E 1H2021 đạt mức 1,064 tỷ VNĐ (-25% yoy) do các dự án xây dựng bị đình trệ vì dịch bệnh và số lượng các dự án thi công ĐMT áp mái mới giảm sút. - Màng Năng lượng: Doanh thu 1H2021 đạt 1,261 tỷ VNĐ (+128% yoy) nhờ (i) hợp nhất BCTC của VSH kể từ Q2/2021 và (ii) tình hình thủy văn thuận lợi giúp các nhà máy thủy điện của REE đạt KQKD vượt trội so với 1H2020. Cập nhật khác: - Giá bán điện hợp đồng (PPA) của Thượng Kon Tum: Theo ghi nhận của BSC, REE nhiều khả năng đàm phán thành công với EVN về giá bán điện PPA của thủy điện Thượng Kon Tum áp dụng kể từ năm 2022. Giá bán áp dụng có thể ở mức 1,100-1,200 VNĐ/kWh (cao hơn khoảng 20% so với giá bán hiện tại = 914 VNĐ/kWh). BSC đánh giá đây là catalyst giúp tăng giá cổ phiếu của REE trong ngắn hạn. - Tiến độ dự án điện gió: REE đang thực hiện các công đoạn lắp đặt trạm biến áp và đường dây điện cho 3 dự án điện gió gồm nhà máy Trà Vinh số 3 (48 MW), Phú Lạc 2 (25.2 MW) và Lợi Hải 2 (28.9 MW). Các turbines gió sẽ bắt đầu được lắp đặt trong tháng 8/2021.
Giá vốn hàng bán	(896)	(973)	9%	(1,747)	(1,719)	-2%	
Lợi nhuận gộp	393	664	69%	723	1,100	52%	
Biên LNG	31%	41%		29%	39%		
Doanh thu tài chính	42	46	11%	108	158	46%	
Chi phí tài chính	(93)	(220)	137%	(221)	(315)	43%	
- Chi phí lãi vay	(109)	(191)	76%	(214)	(284)	32%	
Lãi/(Lỗ) từ liên doanh liên kết	176	135	N/A	293	300	N/A	
Chi phí SG&A	(59)	(96)	62%	(130)	(178)	37%	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	459	529	15%	774	1,066	38%	
Lãi/(Lỗ) khác	2.9	2.1	-28%	4.5	3.5	-23%	
Lợi nhuận trước thuế	462	531	15%	779	1,069	37%	
Chi phí thuế TNDN	(59)	(61)	3%	(97)	(128)	31%	
Lợi nhuận sau thuế	403	470	17%	682	942	38%	
Lợi ích của CĐTS	(30)	(87)	192%	(52)	(143)	N/A	
Lợi nhuận Cổ đông Công ty mẹ	374	383	3%	630	799	27%	
EPS	1,205	1,241		2,030	2,586		

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	172.5	0.0%	0.9	3,565	5.9	9,642	17.9	4.5	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	94.0	-0.7%	1.0	929	3.4	5,812	16.2	3.7	49.0%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	55.0	0.5%	1.4	1,775	1.9	2,429	22.6	2.0	26.9%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	43.2	2.4%	0.5	420	0.3	3,491	12.4	1.3	53.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	104.0	6.2%	0.7	17,206	15.3	1,688	61.6	4.5	15.0%	7.4%
VRE	Bất động sản	28.0	0.5%	1.1	2,761	4.8	1,195	23.4	2.1	30.0%	9.3%
VHM	Bất động sản	111.0	0.9%	1.0	16,165	86.7	9,941	11.2	3.8	23.8%	39.9%
DXG	Bất động sản	23.5	0.0%	1.3	530	5.6	1,586		1.4	29.2%	11.0%
SSI	Chứng khoán	62.7	4.2%	1.5	1,785	42.2	2,817	22.3	3.6	49.3%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.9	1.3%	1.0	925	13.4	4,384	14.6	4.0	20.2%	25.4%
HCM	Chứng khoán	56.4	0.9%	1.6	748	10.3	2,899	19.5	3.6	48.4%	19.4%
FPT	Công nghệ	94.5	0.5%	0.9	3,729	11.2	4,233	22.3	5.1	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	84.5	0.0%	0.4	1,206	0.1	4,304	19.6	5.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.9	-1.8%	1.3	7,564	9.4	4,077	22.3	3.7	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	51.5	-0.2%	1.5	2,785	2.3	3,090	16.7	2.7	17.8%	17.4%
PVS	Dầu khí	26.8	-1.8%	1.7	557	11.8	1,160	23.1	1.0	7.5%	4.5%
BSR	Dầu khí	19.1	-1.5%	0.8	2,575	8.8	(909)	N/A N/A	1.9	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	97.5	3.7%	0.4	554	0.3	5,761	16.9	3.7	54.6%	22.8%
DPM	Hóa chất	34.9	0.3%	0.8	594	7.3	2,903	12.0	1.6	12.5%	13.6%
DCM	Hóa chất	23.4	-0.2%	0.7	539	2.8	1,148	20.4	2.0	1.9%	9.6%
VCB	Ngân hàng	102.8	1.8%	1.1	16,577	11.3	5,534	18.6	3.6	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	42.5	-0.4%	1.3	7,432	3.3	2,464	17.2	2.1	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	34.3	-0.6%	1.3	7,167	17.0	3,417	10.0	1.8	24.5%	19.0%
VPB	Ngân hàng	64.6	0.9%	1.2	6,937	33.5	5,052	12.8	2.6	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	31.1	0.0%	1.2	5,109	28.1	2,764	11.3	2.2	22.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	35.3	-0.7%	1.0	4,147	14.4	3,589	9.8	2.4	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	55.8	0.0%	0.7	199	0.2	4,762	11.7	2.0	83.8%	16.4%
NTP	Nhựa	51.0	-3.6%	0.4	261	0.2	4,085	12.5	2.2	19.0%	18.3%
MSR	Tài nguyên	21.1	-0.5%	0.7	1,008	0.5	39	541.0	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	50.9	1.0%	1.1	9,899	60.9	5,616	9.1	3.1	26.6%	39.8%
HSG	Thép	40.5	1.4%	1.4	860	14.2	7,745	5.2	2.0	10.5%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.3	0.3%	0.6	8,205	12.0	4,572	19.8	6.0	55.0%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	148.0	1.4%	0.8	4,127	3.0	7,293	20.3	4.6	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	136.3	1.3%	0.9	6,996	5.0	1,787	76.3	7.5	33.4%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	22.4	5.4%	1.2	600	9.6	1,070	20.9	1.8	8.9%	8.5%
ACV	Vận tải	78.6	1.6%	0.8	7,439	0.5	577	136.2	4.6	3.6%	3.4%
VJC	Vận tải	120.0	1.7%	1.1	2,826	7.2	290		3.8	18.3%	1.0%
HVN	Vận tải	21.3	-0.2%	1.7	2,050	0.4	(7,377)		26.5	9.0%	-155.4%
GMD	Vận tải	47.1	-1.6%	1.0	617	7.5	1,357	34.7	2.3	42.1%	6.7%
PVT	Vận tải	23.0	-1.1%	1.4	323	6.2	2,340	9.8	1.6	15.2%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	126.0	1.6%	0.9	877	2.1	9,806	12.8	4.8	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.6	0.9%	0.4	655	4.2	2,098	16.0	2.3	5.4%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.7	2.6%	0.9	327	4.0	1,653	11.9	1.3	3.0%	11.3%
CTD	Xây dựng	67.3	0.7%	1.0	216	1.8	2,005	33.6	0.6	43.8%	1.8%
CII	Xây dựng	18.6	2.8%	0.5	193	3.3	69	269.2	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	60.7	0.3%	-1.4	816	4.5	5,807	10.5	1.5	49.0%	15.8%
PC1	Điện	32.7	2.0%	-0.4	272	2.3	2,414	13.5	1.5	8.5%	12.9%
POW	Điện	11.4	-0.4%	0.6	1,156	3.3	1,090	10.4	0.9	3.0%	8.8%
NT2	Điện	19.3	0.0%	0.5	242	0.3	1,093	17.7	1.3	13.7%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	37.2	1.5%	1.1	760	16.1	1,794	20.7	1.7	19.0%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	45.5	1%	1.0	2,048	0.1			3.0	2.0%	

BSC

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	104.00	6.23	5.55	3.52MLN
VCB	102.80	1.78	1.80	2.58MLN
GVR	38.80	3.33	1.35	6.67MLN
VHM	111.00	0.91	0.90	18.15MLN
NVL	104.90	1.84	0.75	4.86MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.88	2.39MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.26	11.37MLN	607060
VIB	0.00	-0.23	1.03MLN	373600
MSB	0.00	-0.22	9.94MLN	192700
ACB	0.00	-0.18	9.37MLN	611640

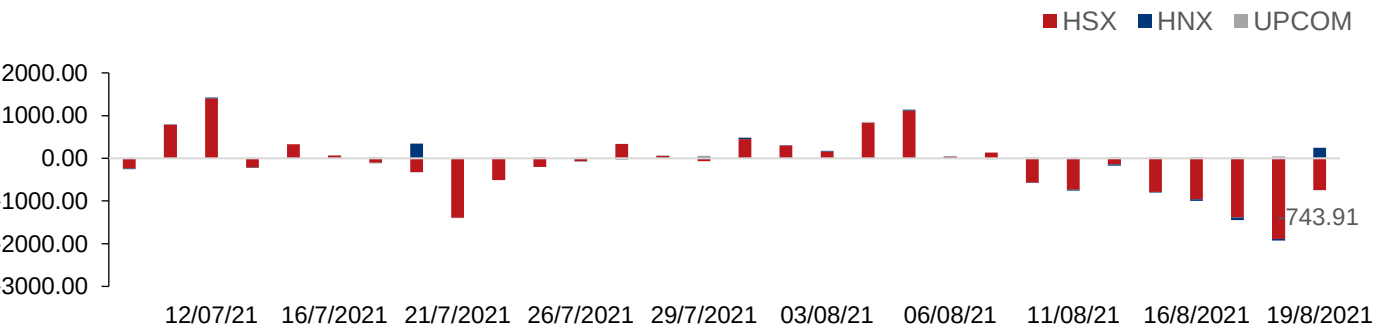
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	21.40	7.00	0.01	24800.00
TNA	13.00	7.00	0.01	512200
APH	50.50	6.99	0.17	3.46MLN
GTA	17.60	6.99	0.00	218700
CTS	26.85	6.97	0.05	3.33MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PAC	34.20	-6.30	-0.03	55400
SC5	20.80	-5.67	-0.01	100
MHC	11.10	-5.53	-0.01	2.62MLN
TPC	10.05	-5.19	0.00	1900
LEC	10.25	-5.09	0.00	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	35.3	3,589	9.8	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.6	577	136.2	4.6	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.8	1,686	19.4	1.7	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.6	600	17.7	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.3	-411		0.9	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	39.5	3,949	10.0	1.6	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.3	3,417	10.0	1.8	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	23.4	1147.9	20.4	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	108.8	5,868	18.5	4.2	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	164.0	9,205	17.8	5.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	39.0	4,873	8.0	2.1	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	34.9	2,903	12.0	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	35.4	2,868	12.3	2.5	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	23.5	1,586		1.4	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	18.0	641	28.0	1.1	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	94.5	4,233	22.3	5.1	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	33.0	3,617	9.1	2.6	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	38.8	1,201	32.3	3.2	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	50.9	5,616	9.1	3.1	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	40.5	7,745	5.2	2.0	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	19.7	1,653	11.9	1.3	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.9	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	41.6	1,969	21.1	3.0	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.0	6,758	7.8	1.9	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	25.5			2.0	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.7	6,544	12.0	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	172.5	9,642	17.9	4.5	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	42.1	3,926	10.7	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	32.7	2,414	13.5	1.5	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	37.0	2,380	15.5	2.3	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	94.0	5,812	16.2	3.7	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.4	1,090	10.4	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.5	0	711.1	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	26.8	1,160	23.1	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.4	1,070	20.9	1.8	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.8	1,064	31.8	3.5	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	48.4	15635.6	3.1	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	53.0	4,613	11.5	2.2	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	102.8	5,534	18.6	3.6	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.4	570	37.5	1.7	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	47.6	4,035	11.8	1.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	111.0	9,941	11.2	3.8	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	64.6	5,052	12.8	2.6	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,195	23.4	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	82.0	3,256	25.2	7.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639